

Số: 54 /TB-CTLNHG

Bắc Quang, ngày 11 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ cây đứng Gõ Keo NLG
Tại công ty lâm nghiệp Hà Giang - Tổng công ty Giấy Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 2742/QĐ-GVN-PT ngày 11/11/2025 của Tổng công ty Giấy Việt Nam về việc phê duyệt phương án tiêu thụ gỗ, củi cây đứng cho Công ty lâm nghiệp Hà Giang (Phần diện tích và sản lượng do CTLN Vĩnh Hảo cũ quản lý);

Tổng công ty Giấy Việt Nam - Công ty lâm nghiệp Hà Giang (Công ty lâm nghiệp Vĩnh Hảo cũ) thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ, củi Bãi I như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng:

Chào hàng tiêu thụ gỗ cây đứng tại Công ty lâm nghiệp Hà Giang

Địa chỉ: Thôn 13 - Xã Bắc Quang - Tỉnh Tuyên Quang như sau:

- Gói số VH1:

- + Diện tích khai thác: 2,5 ha;
- + Khối lượng gỗ: 140,2 m³;
- + Giá khởi điểm: 969.000 đ/m³
- + Khối lượng Củi: 9,9 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 99.000 đồng;
- + Giá trị gỗ khởi điểm: 140,2 m³ X 969.000 đ/ m³ = 135.850.800 đồng
- + Tiền đặt cọc tối thiểu: 13.586.000 đồng.

- Gói số VH2:

- + Diện tích khai thác: 10,5 ha;
- + Khối lượng gỗ: 757,0 m³;
- + Giá khởi điểm: 855.000 đ/m³
- + Khối lượng Củi: 80,2 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 802.000 đồng;
- + Giá trị gỗ khởi điểm: 757,0 m³ X 855.000 đ/ m³ = 647.235.000 đồng
- + Tiền đặt cọc tối thiểu: 64.724.000 đồng.

- Gói số VH3:

- + Diện tích khai thác: 5,4 ha;
- + Khối lượng gỗ: 291,1 m³;



+ Giá khởi điểm: 846.000 đ/m³
+ Khối lượng Củi: 36,4 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 364.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: $291,1 \text{ m}^3 \times 846.000 \text{ đ/ m}^3 = 246.270.600 \text{ đồng}$

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 24.628.000 đồng.

- Gói số VH4:

+ Diện tích khai thác: 11,6 ha;

+ Khối lượng gỗ: 754,8 m³;

+ Giá khởi điểm: 843.000 đ/m³

+ Khối lượng Củi: 121,8 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 1.218.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: $754,8 \text{ m}^3 \times 843.000 \text{ đ/ m}^3 = 636.296.400 \text{ đồng}$

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 63.630.000 đồng.

- Gói số VH5:

+ Diện tích khai thác: 6,5 ha;

+ Khối lượng gỗ: 350,0 m³;

+ Giá khởi điểm: 792.000 đ/ m³

+ Khối lượng Củi: 46,4 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 464.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: $350,0 \text{ m}^3 \times 792.000 \text{ đ/ m}^3 = 277.200.000 \text{ đồng}$

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 27.720.000 đồng.

- Gói số VH6:

+ Diện tích khai thác: 5,7 ha;

+ Khối lượng gỗ: 397,7 m³;

+ Giá khởi điểm: 778.000 đ/m³

+ Khối lượng Củi: 56,6 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 566.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: $397,7 \text{ m}^3 \times 778.000 \text{ đ/ m}^3 = 309.410.600 \text{ đồng}$

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 30.942.000 đồng.

- Gói số VH7:

+ Diện tích khai thác: 11,7 ha;

+ Khối lượng gỗ: 392,7 m³;

+ Giá khởi điểm: 849.000 đ/m³

+ Khối lượng Củi: 39,0 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 390.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: $392,7 \text{ m}^3 \times 849.000 \text{ đ/ m}^3 = 333.402.300 \text{ đồng}$

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 33.341.000 đồng.

- Gói số VH8:

+ Diện tích khai thác: 10,0 ha;

750
I NI
S C
VII
GT
IV L
AG
G-T

+ Khối lượng gỗ: 549,7 m³;
+ Giá khởi điểm: 795.000 đ/m³
+ Khối lượng Củi: 54,2 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 542.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 549,7 m³ X 795.000 đ/ m³ = 437.011.500 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 43.702.000 đồng.

- Gói số VH9:

+ Diện tích khai thác: 3,6 ha;

+ Khối lượng gỗ: 216,8 m³;

+ Giá khởi điểm: 848.000 đ/m³

+ Khối lượng Củi: 25,8 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 258.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 216,8m³ X 848.000 đ/ m³ = 183.846.400 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 18.385.000 đồng.

- Gói số VH10:

+ Diện tích khai thác: 10,0 ha;

+ Khối lượng gỗ: 604,9 m³;

+ Giá khởi điểm: 895.000 đ/m³

+ Khối lượng Củi: 93,2 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 932.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 604,9 m³ X 895.000 đ/ m³ = 541.385.500 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 54.139.000 đồng.

- Gói số VH11:

+ Diện tích khai thác: 15,3 ha;

+ Khối lượng gỗ: 814,5 m³;

+ Giá khởi điểm: 901.000 đ/m³

+ Khối lượng Củi: 103,7 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 1.037.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 814,5 m³ X 901.000 đ/ m³ = 733.864.500 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 73.387.000 đồng.

- Gói số VH12:

+ Diện tích khai thác: 5,9 ha;

+ Khối lượng gỗ: 370,1 m³;

+ Giá khởi điểm: 892.000 đ/ m³

+ Khối lượng Củi: 44,4 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 444.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 370,1 m³ X 892.000 đ/ m³ = 330.129.200 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 33.013.000 đồng.

- Gói số VH13:

+ Diện tích khai thác: 5,7 ha;
+ Khối lượng gỗ: 352,9 m³;
+ Giá khởi điểm: 886.000 đ/m³
+ Khối lượng Củi: 40,5 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 405.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 352,9 m³ X 886.000 đ/ m³ = 312.669.400 đồng
+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 31.267.000 đồng.

- Gói số VH14:

+ Diện tích khai thác: 13,4 ha;
+ Khối lượng gỗ: 734,1 m³;
+ Giá khởi điểm: 825.000 đ/m³
+ Khối lượng Củi: 77,8 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 778.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 734,1 m³ X 825.000 đ/ m³ = 605.632.500 đồng
+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 60.564.000 đồng.

- Gói số VH15:

+ Diện tích khai thác: 8,5 ha;
+ Khối lượng gỗ: 330,0 m³;
+ Giá khởi điểm: 861.000 đ/m³
+ Khối lượng Củi: 45,4 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 454.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 330,0 m³ X 861.000 đ/ m³ = 284.130.000 đồng
+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 28.413.000 đồng.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 20 tháng 06 năm 2026.

2. Đối tượng đăng ký:

Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ:

Từ ngày 12 tháng 11 năm 2025 đến hết ngày 18 tháng 11 năm 2025.

* Hồ sơ gồm:

- Đơn chào giá tiêu thụ gỗ (để trong phong bì niêm phong).
 - Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng (bản phô tô công chứng).
 - Đối với cá nhân: Cung cấp Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (bản phô tô công chứng).
 - Phiếu thu tiền đặt cọc;
 - Phiếu thu tiền mua hồ sơ;
 - Phiếu trả giá;
- * Hồ sơ nộp tại: Công ty lâm nghiệp Hà Giang.

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác tiêu thụ:

4.1) Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Hà Giang

Địa chỉ: Thôn 13 - xã Bắc Quang - tỉnh Tuyên Quang.

Thời gian: trước 16h30 ngày 17/11/2025.

4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn

Thời gian: Sau ngày hết hạn nộp hồ sơ 01 ngày.

Địa điểm: Tại Văn phòng Công ty lâm nghiệp Hà Giang

Địa chỉ: Thôn 13 - xã Bắc Quang - tỉnh Tuyên Quang.

5. Ký kết hợp đồng

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm chào giá của đối tác, người đứng đầu công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Ông Phùng Quang Nam, Phó giám đốc Công ty lâm nghiệp Hà Giang. Điện thoại liên hệ 0392.333.656./.

Nơi nhận:

- Các đối tác quan tâm mua gỗ;
- Ban TGD (b/cáo);
- Công ty lâm nghiệp Hà Giang (t/h);
- UBND các xã, thị trấn nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT).
- LN, TCKT;
- Lưu VT, LN, KHLN.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LÂM
NGHIỆP HÀ GIANG**



Trương Phúc Thành

100,0

Địa danh		Diện tích lô		Loại cây/ năm trồng		Sân lượng										Giá trị khởi điểm TCCT duyệt		Giá trị khởi điểm TCCT duyệt		Đặt cọc 10% giá trị
Đội SX	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)	M/ lô	Vành					Chia ra					Củi	Giá gỗ bình quần	Giá trị khởi điểm Gỗ		
						30≤O<40 (m3)	40≤O<50 (m3)	50≤O<60 (m3)	60≤O< (m3)	Vành (m3)	A (25≤O<30) (m3)	B (19≤O<25) (m3)	C (13≤O<19) (m3)	(Ster)	Gỗ (đm3)				Củi (đong)	
Gói VH1	28	28	0,9	2,5	140,2	52,6	32,2	6,0	0,3	91,1	27,4	20,9	0,8	9,9	135.804.688	(đong)	99.000	135.853.800		
	5	33	VH1H01	-	1,0	56,4	21,7	14,8	2,3	-	38,8	10,4	7,2	-	2,0	984.565	10.000	56.752.968	69.000	
	5	33	VH1H02	-	0,7	24,2	9,1	5,8	0,8	-	15,7	5,0	3,5	-	1,0	971.994	10.000	55.529.466	20.000	
	Gói VH2	10,5	10,5	757,0	253,1	195,6	65,4	4,9	519,0	141,5	86,3	10,2	80,2	646.912.583	802.000	23.522.255	10.000	23.449.800		
		5	61	13	2,5	188,8	65,3	48,8	13,5	2,0	129,6	38,3	17,9	3,0	20,3	833.017	10.000	157.273.610	203.000	
Gói VH3	5	61	14	4,6	345,5	109,9	93,4	36,3	0,9	240,5	56,6	44,3	4,1	36,8	884.426	10.000	305.569.183	368.000		
	5	61	17	3,4	222,7	77,9	53,4	15,6	2,0	148,9	46,6	24,1	3,1	23,1	826.537	10.000	184.069.790	231.000		
	Gói VH3	6,0	5,4	291,1	102,2	64,5	15,7	0,6	183,0	65,1	37,6	5,4	36,4	246.065.543	364.000	23.449.800	23.449.800			
		5	32	4	2,4	91,4	31,2	17,8	5,3	0,3	54,6	22,1	12,9	1,8	13,3	865.100	10.000	79.070.140	133.000	
	5	32	4	-	0,2	ae/18	1,0	0,6	-	-	0,6	0,3	0,1	-	0,1	832.883	10.000	832.883	1.000	
Gói VH4	5	32	5	1,6	16	Ae/18	94,7	32,8	26,1	6,2	0,3	65,4	18,1	10,6	854.080	10.000	80.881.376	106.000		
	5	32	6	2,0	2,0	Ae/18	104,0	37,6	20,6	4,2	-	62,4	24,6	10.000	85.281.144	124.000	80.881.376	106.000		
	Gói VH4	15,2	11,6	754,8	270,2	104,2	12,9	-	387,3	197,2	154,1	16,2	121,8	635.908.263	1.218.000	80.881.376	106.000	80.881.376	106.000	
		6	42/430	1	1,9	1,8	Ab/18	93,4	33,8	10,1	1,3	-	45,2	27,7	10.000	85.281.144	124.000	80.881.376	106.000	
	6	42/430	59	2,6	2,1	Ab/18	164,6	61,5	24,4	3,2	-	89,1	38,0	34,1	3,4	22,7	943.055	10.000	155.226.853	227.000
Gói VH5	6	42/430	60	2,8	1,8	Ae/18	106,6	35,5	11,0	0,9	-	47,4	31,7	25,0	2,5	22,1	793.409	10.000	84.577.399	221.000
	6	42/430	64	2,7	2,2	Ae/18	114,8	42,5	13,6	1,1	-	57,2	32,3	22,7	2,6	20,0	806.112	10.000	92.541.638	200.000
	6	42/430	76	1,6	1,0	Ae/18	58,9	21,2	9,7	1,3	-	32,2	15,5	10,1	1,1	8,9	790.951	10.000	46.587.014	89.000
	6	42/430	77	2,0	1,3	Ab/18	106,7	37,3	14,4	1,7	-	53,4	25,1	25,6	16,3	796.613	10.000	84.998.607	163.000	
	6	42/430	78	1,6	1,4	Ae/18	109,8	38,4	21,0	3,4	-	62,8	26,9	17,7	2,4	17,2	836.674	10.000	91.866.805	163.000
Gói VH6	6	51/430	40	1,8	1,8	Ae/18	94,5	35,5	12,2	0,5	-	48,2	26,3	18,2	1,8	13,9	746.355	10.000	70.530.548	139.000
	6	51/430	47	2,5	1,6	Ae/18	83,0	29,4	15,7	2,2	-	47,3	20,8	13,3	1,6	11,5	786.230	10.000	65.257.090	115.000
	6	51/430	47	-	0,9	S/18	41,0	16,0	10,3	1,8	-	28,1	7,6	5,3	-	1,7	832.011	10.000	34.932.451	17.000
	6	51/430	1a	1,7	1,7	Ae/18	86,4	32,5	12,1	1,0	-	45,6	23,3	15,8	1,7	13,9	795.102	10.000	68.696.813	139.000
	6	51/430	1b	0,5	0,5	Ab/18	45,1	14,6	10,0	3,5	0,5	28,6	8,4	7,3	0,8	5,4	833.654	10.000	37.597.795	54.000
Gói VH7	6	58/430	26	2,0	1,1	Ae/18	55,6	21,7	7,0	0,9	-	29,6	15,0	10,1	0,9	7,5	826.687	10.000	45.963.797	75.000
	6	58/443	59	3,4	2,8	Ae/18	212,0	70,6	35,3	7,8	0,8	114,5	55,2	37,8	4,5	34,7	738.200	10.000	156.498.400	347.000
	6	64/443	39	1,8	1,8	Ae/18	130,1	48,8	26,3	5,8	-	80,9	29,9	17,1	2,2	14,4	819.900	10.000	106.668.990	144.000
	Gói VH7	6,2	11,7	392,7	148,9	82,3	13,7	-	244,9	87,7	54,8	5,3	39,0	333.350.888	390.000	333.350.888	390.000			
		6	65/443	17	1,4	0,6	Ab/18	30,5	10,9	6,1	0,7	-	17,7	6,3	5,9	0,6	4,1	845.024	10.000	25.773.232
Gói VH8	6	65/443	26	-	2,2	S/18	52,2	22,6	8,8	0,5	-	31,9	12,1	8,2	-	2,4	806.710	10.000	42.110.262	24.000
	6	65/443	27	-	2,4	S/18	19,6	8,8	2,0	-	-	10,8	5,2	3,6	-	1,1	813.898	10.000	15.952.401	11.000
	6	65/443	29	2,4	2,4	Ae/18	156,5	56,9	35,5	6,7	-	99,1	35,0	19,5	2,9	19,0	918.528	10.000	143.749.632	190.000
	6	65/443	30	-	2,0	S/18	14,5	6,9	1,8	-	-	8,7	3,5	2,3	-	0,8	758.280	10.000	10.995.060	8.000
	6	65/443	32	2,4	1,6	Ae/18	93,3	31,8	23,4	5,4	-	60,6	19,8	11,1	1,8	10,4	792.142	10.000	73.906.349	104.000
Gói VH9	6	65/443	32	-	0,5	S/18	26,1	11,0	4,7	0,4	-	16,1	5,8	4,2	-	1,2	799.366	10.000	20.863.453	12.000
	Gói VH8	11,9	10,0	549,7	203,4	92,2	13,6	0,4	309,6	135,1	98,4	6,6	54,2	436.679.803	542.000	436.679.803	542.000			
		6	65/443	36	2,7	0,8	Ab/18	45,1	16,3	8,1	0,2	-	24,6	9,8	9,7	6,1	771.987	10.000	34.816.614	61.000
	6	65/443	36	-	1,6	S/18	81,4	32,0	16,6	4,3	-	52,9	16,3	12,2	-	3,7	836.869	10.000	68.121.137	37.000
	6	65/443	39	1,9	0,9	Ae/18	49,0	18,0	9,8	0,6	-	28,4	12,0	7,6	1,0	6,3	762.965	10.000	37.385.285	63.000
Gói VH9	6	65/443	43	1,5	1,0	S/18	45,9	16,9	10,4	0,8	-	19,5	12,0	-	2,7	815.315	10.000	37.422.959	27.000	
	6	65/443	45	2,0	2,0	S/18	85,2	29,4	10,4	0,8	-	40,6	23,8	20,8	-	4,4	799.242	10.000	68.095.418	44.000
	6	65/443	59	2,0	1,9	Ae/18	117,8	44,5	20,0	1,9	-	66,4	29,5	19,6	2,3	14,3	776.479	10.000	91.469.226	143.000
	6	65/443	60	1,8	1,8	Ae/18	125,3	46,3	24,7	5,8	0,4	77,2	29,3	16,5	2,3	16,7	793.050	10.000	99.369.165	167.000
	Gói VH9	3,2	3,6	216,8	73,1	45,5	12,2	1,1	131,9	51,1	30,2	3,6	25,8	183.802.660	258.000	183.802.660	258.000			
7		49	31	1,5	1,7	Am/18	92,7	32,8	16,8	4,8	-	54,4	22,6	14,0	11,9	836.900	10.000	77.580.630	119.000	
7	49	32	1,7	1,9	Am/18	124,1	40,3	28,7	7,4	1,1	77,5	28,5	16,2	13,9	855.939	10.000	106.222.030	139.000		

Địa danh			Diện tích lô		Loại cây/ nấm trồng	Sân lượng										Giá khởi điểm TCT duyệt		Giá gỗ bình quản	Giá gỗ khởi điểm	Giá trị khởi điểm Gỗ	Đặt cọc 10% giá trị
Đội SX	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		Vanh					Chia ra					Gỗ	Củi				
						M/ lô (m ³)	30≤O<40 (m ³)	40≤O<50 (m ³)	50≤O<60 (m ³)	60≤O< (m ³)	Vanh (m ³)	A (25≤O<30) (m ³)	B (19≤O<25) (m ³)	C (13≤O<19) (m ³)	(Ster)			(đ/m ³)	(đ/ster)	(đông)	(đông)
Gói VH10						604,9	208,0	101,4	25,7	0,8	335,9	154,6	102,5	11,9	93,2	872,877	10.000	540.788,051	932.000	541.385.500	(đồng)
7	60	35	3,4	4,2	Am/18	282,7	97,4	52,9	14,3	0,8	165,4	68,9	42,9	5,5	42,0	872.877	10.000	246.762.328	420.000	253.016.500	54.139.000
7	60	37	1,7	1,7	Am/18	93,2	30,8	15,8	5,6	-	52,2	23,6	15,5	1,9	15,0	959.854	10.000	89.458.393	150.000	98.414.000	
7	60	42	2,1	2,1	Am/18	110,0	38,4	19,1	3,2	-	60,7	27,7	19,5	2,1	15,8	860.103	10.000	94.611.330	158.000	98.450.000	
Gói VH11						119,0	41,4	13,6	2,6	-	57,6	34,4	24,6	2,4	20,4	924.000	10.000	109.956.000	204.000	106.505.000	
7	56	5	15,3	15,3	Am/18	814,5	270,9	153,7	39,2	4,5	468,3	175,7	156,4	14,1	103,7	733.152.017	1.037.000	733.152.017	1.037.000	733.864.500	
7	56	8	1,6	1,6	Am/18	134,0	47,3	30,8	5,8	0,9	84,8	30,3	16,7	2,2	14,8	888.833	10.000	119.103.622	148.000	120.734.000	73.387.000
7	56	11	2,5	2,5	Am/18	116,3	40,0	23,8	6,7	1,3	71,8	27,0	15,6	1,9	13,6	951.743	10.000	110.687.711	136.000	104.786.300	
7	56	VH1H06	1,1	1,1	Ac/18	60,6	19,3	13,5	4,0	-	36,8	11,6	11,1	1,1	7,6	884.474	10.000	53.599.124	240.000	162.180.000	
7	56	VH1H07	0,9	0,9	Ac/18	47,1	15,6	8,1	5,1	1,1	29,9	8,8	7,5	0,9	5,9	909.713	10.000	42.847.482	59.000	54.600.600	
7	56	VH1H08	0,7	0,7	Ac/18	29,1	9,5	7,1	2,2	0,3	19,1	5,3	4,3	0,4	3,4	731.624	10.000	21.290.258	34.000	42.437.100	
7	56	VH1H09	1,0	1,0	Ac/18	50,5	15,9	12,5	4,5	0,4	33,3	9,0	7,5	0,7	5,7	904.494	10.000	45.676.947	57.000	26.219.100	
7	56	VH1H10	0,6	0,6	Ac/18	25,6	9,2	4,6	1,1	-	14,9	5,2	4,9	0,6	3,5	860.856	10.000	22.037.914	35.000	45.500.500	
7	56	VH1H11	0,5	0,5	Ac/18	24,1	7,7	5,8	1,3	-	14,8	4,2	4,2	0,4	3,1	881.748	10.000	21.250.127	31.000	23.065.600	
7	56	VH1H12	0,7	0,7	Ac/18	36,6	11,8	8,5	1,6	-	21,9	7,3	6,8	0,6	4,5	881.251	10.000	32.253.787	45.000	32.976.600	
7	60	VH1H03	0,5	0,5	Ac/18	10,4	3,5	2,6	0,1	-	5,0	2,5	2,6	0,3	1,7	855.360	10.000	8.895.744	17.000	9.370.400	
7	60	VH1H04	1,0	1,0	Ac/18	31,8	9,9	5,3	0,5	-	15,7	7,0	8,2	0,9	5,4	862.537	10.000	27.428.677	54.000	28.651.800	
7	60	VH1H16	0,5	0,5	Ac/18	10,0	4,0	0,4	-	-	4,4	2,7	2,6	0,3	1,7	828.763	10.000	8.287.630	17.000	9.010.000	
7	60	VH1H17	0,7	0,7	Eu/18	26,7	5,8	-	-	-	5,8	4,3	16,6	-	4,0	787.368	10.000	21.022.726	40.000	24.056.700	
9	VH1H15	0,3	0,3	0,3	Eu/18	21,6	5,0	0,6	-	-	5,6	3,2	12,8	-	3,5	799.396	10.000	17.266.954	35.000	19.461.600	
Gói VH12						10,1	2,4	-	-	-	2,4	1,8	5,9	-	1,3	823.950	10.000	8.321.895	13.000	9.100.100	
6	39	11	0,7	0,7	Ac/16	370,1	135,1	70,8	18,6	2,5	227,0	86,0	51,0	6,1	44,4	907.770	10.000	330.087.426	444.000	330.129.200	
6	39	12	1,4	1,7	Ac/16	35,5	14,1	5,7	2,1	-	21,9	8,4	4,6	0,6	3,9	32.225.835	39.000	32.225.835	39.000	33.013.000	
6	39	15	3,5	3,5	Ab/16	125,3	48,2	23,1	4,6	-	75,9	29,6	17,8	2,0	14,9	870.012	10.000	109.012.504	149.000	111.767.600	
Gói VH13						209,3	72,8	42,0	11,9	2,5	129,2	48,0	28,6	3,5	25,6	902.289	10.000	188.849.088	256.000	186.695.600	
6	40	16	5,0	5,7	Ab/16	352,9	130,0	71,7	14,1	2,4	218,2	75,4	53,4	5,9	40,5	312.535.473	405.000	312.535.473	405.000	312.669.400	
6	40	17	1,1	1,4	Ab/16	48,5	31,6	14,1	1,0	-	46,7	18,7	15,6	2,4	14,6	921.723	10.000	131.437.700	146.000	126.343.600	
6	40	18	1,5	1,9	Ab/16	127,5	49,9	23,8	2,5	-	76,2	27,4	16,0	1,4	11,0	854.770	10.000	70.774.956	110.000	73.360.800	
Gói VH14						734,1	276,6	141,5	30,4	1,0	449,5	154,5	121,4	2,1	14,9	865.277	10.000	110.322.818	149.000	112.965.000	
6	58	27	2,5	2,3	Ab/17	92,3	33,1	13,2	1,6	-	47,9	22,0	20,6	8,7	77,8	604.958.610	778.000	604.958.610	778.000	605.632.500	
6	58	27	-	-	Su/17	44,0	18,3	9,3	0,9	-	28,5	9,3	6,2	1,8	13,0	780.734	10.000	72.061.748	130.000	824.082	825.000
6	58	28	1,9	1,8	Ab/17	25,3	8,4	4,5	1,3	0,4	14,6	5,2	5,0	0,5	3,4	846.936	10.000	37.265.184	21.000	36.300.000	
6	58	28	-	-	Su/17	66,5	24,3	19,9	3,1	-	47,3	11,6	7,6	-	2,7	874.990	10.000	58.186.835	27.000	20.872.500	
6	64	38	2,3	1,5	Ac/17	79,4	31,3	10,5	1,7	-	43,5	21,0	13,8	1,1	10,6	791.399	10.000	62.837.081	106.000	54.862.500	
6	65	53	2,6	2,6	Ab/17	34,3	13,1	4,9	0,3	-	18,3	8,4	7,1	0,5	4,7	781.934	10.000	26.820.336	47.000	65.505.000	
6	65	53	-	-	Su/17	74,9	36,1	12,1	0,3	-	48,5	16,0	10,4	-	3,6	836.546	10.000	62.657.295	36.000	28.297.500	
6	65	55	3,0	3,0	Ab/17	195,0	69,7	42,6	10,6	0,3	123,2	37,7	31,1	3,0	23,2	826.264	10.000	161.121.480	232.000	61.792.500	
6	65	57	1,7	1,7	Ab/17	97,2	33,5	18,6	8,3	0,3	60,7	19,0	16,1	1,4	11,5	838.828	10.000	81.534.082	115.000	160.875.000	
6	65	59	0,5	0,5	Ab/17	25,2	8,8	5,9	2,3	-	17,0	4,3	3,5	0,4	3,0	881.271	10.000	22.208.029	30.000	80.190.000	
Gói VH15						8,5	8,5	330,0	114,9	59,4	186,2	70,3	67,3	6,2	45,4	283.898.275	454.000	283.898.275	454.000	284.130.000	
7	62	41	2,8	2,6	Ab/17	137,9	49,4	26,7	4,4	-	80,5	28,5	26,6	2,3	18,3	844.318	10.000	116.431.452	183.000	118.731.900	28.413.000
7	62	41	-	0,2	Ab/17	1,1	0,6	-	-	-	0,6	0,3	0,2	-	0,2	812.129	10.000	893.342	2.000	947.100	
7	49	VH1H22-05	1,2	1,2	Ac/18	33,5	11,3	4,3	1,2	-	16,8	8,2	7,8	0,7	4,8	837.601	10.000	28.059.634	48.000	28.845.500	
7	55	VH1H22-06	4,5	4,5	Ac/18	157,5	55,6	28,4	6,3	-	88,3	33,3	32,7	3,2	22,1	879.453	10.000	138.513.848	221.000	135.607.500	
Tổng						7.056,5	2.508,1	1.343,9	302,9	19,8	4.174,7	1.608,1	1.159,2	114,5	875,3	6.010.090,165	8.753.000	6.010.090,165	8.753.000	6.014.337.700	601.441.000